

No.	Meaning	Word
1	vượn, khi không đuôi	
2	sự đa dạng sinh học	
3	sự nuôi nhốt	
4	san hô	
5	tiêu chí	
6	con non	
7	mảnh vỡ, mảnh vụn	
8	yêu cầu	
9	sự mong muốn	
10	chuồng thú	
11	vượn	
12	động vật có vú	
13	vườn ươm	
14	tình trạng đánh bắt quá mức	
15	bộ (họ) linh trưởng	
16	sự gỡ bỏ	
17	con chim chích sậy	
18	đáy biển	
19	cá tầm	
20	bác sĩ thú y	
21	nuôi, cấy	